

Đà Lạt, ngày 24 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	64.648.860.041	60.321.860.864	107%
	- Lợi nhuận trước thuế	7.355.424.749	6.393.008.359	115%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	78.314.802.106	63.304.066.314	123%
	- Lợi nhuận trước thuế	12.904.042.101	9.887.564.037	130%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 1 năm 2017 đạt 115 % so với Quý 1 năm 2016, do:

- Doanh thu và lợi nhuận từ sản phẩm bê tông thương phẩm và gạch xây dựng tăng khi thị trường xây dựng đang tăng trưởng.

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 1 năm 2017 đạt 130 % so với Quý 1 năm 2016 do:

- Tình hình tiêu thụ, doanh thu và doanh thu tài chính tại công ty mẹ.
- Doanh thu và lợi nhuận tại Công ty con là Công ty TNHH Gạch: Hiệp Thành tăng từ sản phẩm gạch xây dựng. Cụ thể:
 - Doanh thu Quý 1 năm 2016 đạt: 9,4 tỷ đồng, Lợi nhuận tương ứng đạt: 3,6 tỷ đồng
 - Doanh thu Quý 1 năm 2017 đạt: 12,5 tỷ đồng, Lợi nhuận tương ứng đạt: 4,8 tỷ đồng, tăng 130% so với cùng kỳ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2017 so với quý 1 năm 2016.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.


NGUYỄN AN THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

(Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,120,518,734	139,068,828,426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,396,543,201	22,574,962,256
1. Tiền	111	V.01	16,396,543,201	12,574,962,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,001,785,556	7,976,785,556
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,001,785,556	7,976,785,556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,860,096,904	85,359,181,235
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	66,004,564,232	62,053,899,141
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	60,913,095,563	24,446,727,466
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	14,146,181,029	11,062,298,548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,203,743,920)	(12,203,743,920)
IV. Hàng tồn kho	140		21,832,126,950	22,997,992,354
1. Hàng tồn kho	141	V.06	23,382,931,819	24,548,797,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,966,123	159,907,025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28,695,123	159,907,025
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,271,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,694,486,007	111,241,700,542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,244,941,997	1,152,341,741
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,244,941,997	1,152,341,741
II. Tài sản cố định	220		96,025,219,544	101,284,389,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	95,390,595,168	100,606,095,857
- Nguyên giá	222		268,195,211,523	267,759,809,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172,804,616,355)	(167,153,713,848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	634,624,376	678,293,780
- Nguyên giá	228		4,679,692,098	4,679,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,045,067,722)	(4,001,398,318)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		995,401,694	959,638,169
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	995,401,694	959,638,169
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,428,922,772	7,845,330,995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	5,558,166,932	3,678,655,067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	107,892,478	186,724,295
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	3,762,863,362	3,979,951,633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		301,815,004,741	250,310,528,968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

(Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		102,065,631,030	60,550,029,084
I. Nợ ngắn hạn	310		101,079,131,030	59,563,529,084
1. Phải trả người bán	311	V.18	17,821,921,894	14,889,333,928
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	64,454,263,108	27,969,343,595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	5,591,225,546	5,240,585,281
4. Phải trả người lao động	314		9,088,330,081	7,494,260,286
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,020,819,078	1,090,770,844
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,162,015,485	936,279,312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,047,420,384	1,047,420,384
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		893,135,454	895,535,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		199,749,373,711	189,760,499,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	199,749,373,711	189,760,499,884
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,554,754,575	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,212,959,186	50,278,713,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50,292,202,083	17,593,106,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,920,757,103	32,685,607,127
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		14,975,228,745	13,920,600,375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)	510		301,815,004,741	250,310,528,968

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 4 năm 2017

Người lập / Q. Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng



Ông Giám đốc


Nguyễn An Thái


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	78,314,802,106	63,304,066,314	78,314,802,106	63,304,066,314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	78,314,802,106	63,304,066,314	78,314,802,106	63,304,066,314
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	55,026,855,812	43,474,553,748	55,026,855,812	43,474,553,748
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23,287,946,294	19,829,512,566	23,287,946,294	19,829,512,566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	174,952,021	163,529,680	174,952,021	163,529,680
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	25,496	13,089,252	25,496	13,089,252
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	2,500,071,061	2,928,945,260	2,500,071,061	2,928,945,260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,007,329,814	7,157,939,119	8,007,329,814	7,157,939,119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	12,955,471,944	9,893,068,615	12,955,471,944	9,893,068,615
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	11,444,631	16,109,422	11,444,631	16,109,422
12. Chi phí khác	32	62,874,474	21,614,000	62,874,474	21,614,000
13. Lợi nhuận khác	40	(51,429,843)	(5,504,578)	(51,429,843)	(5,504,578)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	12,904,042,101	9,887,564,037	12,904,042,101	9,887,564,037
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2,352,763,971	2,085,776,139	2,352,763,971	2,085,776,139
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	80,054,037	8,976,781	80,054,037	8,976,781
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	10,471,224,093	7,792,811,117	10,471,224,093	7,792,811,117
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,550,466,990	1,143,066,840	1,550,466,990	1,143,066,840
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8,920,757,103	6,649,744,277	8,920,757,103	6,649,744,277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,094	815	1,094	815

Người Lập / Q.Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 4 năm 2017



Tổng Giám đốc


Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,904,042,101	9,887,564,037
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,519,645,386	5,051,757,375
- Khấu hao TSCĐ	02		5,604,571,911	5,281,591,979
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174,926,525)	(229,834,604)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,423,687,487	14,939,321,412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,383,472,199)	(757,631,666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,165,865,404	(5,868,889,928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,941,355,570	4,045,575,244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,879,511,865)	(2,860,058,268)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,609,824,292)	(2,311,330,737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,400,000)	(2,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,655,700,105	7,184,686,057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(435,401,818)	(9,101,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,025,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130,022,658	541,481,595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,330,379,160)	(4,360,418,405)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này minh	
		Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	4,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(503,740,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(503,740,000)	(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4,821,580,945	1,824,267,652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,574,962,256	9,108,966,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28 27,396,543,201	10,933,234,517

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng


 Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 4 năm 2017



Tổng Giám đốc


 Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắc Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lập mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	464,409,068	236,183,594
VND	464,409,068	156,936,014
USD quy đổi VND	-	79,247,580
Tiền gửi ngân hàng	15,932,134,133	12,338,778,662
VND	14,513,097,904	10,442,501,916
USD quy đổi VND	1,419,036,229	1,896,276,746
Các khoản tương đương tiền	11,000,000,000	10,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	27,396,543,201	22,574,962,256
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
2.1- Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,001,785,556	7,976,785,556
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	16,001,785,556	7,976,785,556
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	16,001,785,556	7,976,785,556
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	66,004,564,225	62,053,899,141
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	10,997,779,900	10,997,779,900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	6,778,082,800	6,778,082,800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,089,257,286	710,473,287
- Khách hàng khác	47,139,444,239	43,567,563,154
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	66,004,564,225	62,053,899,141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	14,146,181,029	11,062,298,548
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	9,218,983,090	6,290,883,303
- Phải thu khác	501,324,073	345,541,379
4.1- Dài hạn	1,244,941,997	1,152,341,741
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,244,941,997	1,152,341,741
Cộng	15,391,123,026	12,214,640,289
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	01/01/2017
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	12,203,743,920	12,203,743,920
	12,203,743,920	12,203,743,920
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	23,382,931,819	24,548,797,223
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10,789,491,109	11,795,942,386
- Công cụ, dụng cụ	384,012,991	419,948,490
- Chi phí SX, KD DD	1,429,887,223	1,627,558,696
- Thành phẩm	8,573,816,859	8,679,549,351
- Hàng hóa	2,205,723,637	2,025,798,300
- Hàng gửi bán		
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	21,832,126,950	22,997,992,354
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng, Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2017	55,210,649,023	139,379,737,603	71,612,433,442	719,969,879	520,611,939	316,407,819	267,759,809,705
- Tăng mới trong kỳ			435,401,818				435,401,818
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2017	55,210,649,023	139,379,737,603	72,047,835,260	719,969,879	520,611,939	316,407,819	268,195,211,523
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	35,678,639,004	97,548,499,985	32,471,562,397	617,992,704	520,611,939	316,407,819	167,153,713,848
- Khấu hao trong kỳ	564,955,824	2,743,438,186	2,341,427,547	1,080,950			5,650,902,507
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2017	36,243,594,828	100,291,938,171	34,812,989,944	619,073,654	520,611,939	316,407,819	172,804,616,355
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2017	19,532,010,019	41,831,237,618	39,140,871,045	101,977,175	-	-	100,606,095,857
Số dư tại ngày 31/3/2017	18,967,054,195	39,087,799,432	37,234,845,316	100,896,225	-	-	95,390,595,168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	4,679,692,098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2017	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	4,679,692,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,120,786,000	433,436,774	2,447,175,544	4,001,398,318
- Khấu hao trong kỳ		21,840,000	21,829,404	43,669,404
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2017	1,120,786,000	455,276,774	2,469,004,948	4,045,067,722
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	514,011,000	82,663,226	81,619,554	678,293,780
Số dư tại ngày 31/3/2017	514,011,000	60,823,226	59,790,150	634,624,376

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017		
	VND	VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn	-	-		
13.2- Dài hạn	5,558,166,932	3,678,655,067		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5,556,666,932	3,674,905,067		
- Công cụ, dụng cụ	1,500,000	3,750,000		
Cộng	5,558,166,932	3,678,655,067		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017		
	VND	VND		
15.1- Ngắn hạn	-	-		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017		
	VND	VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	17,821,921,894	14,889,333,928		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ DNTN Thanh Trà	2,438,007,822	2,438,007,822		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	927,454,530	1,023,065,318		
- Các khách hàng khác	14,456,459,542	11,428,260,788		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	17,821,921,894	14,889,333,928		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,498,323,034	3,282,002,175	2,407,963,336	2,372,361,873
- Thuế xuất, nhập khẩu		197,918,521	197,918,521	-
- Thuế thu nhập cá nhân	423,000,555	141,364,972	474,040,368	90,325,159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,609,824,292	2,217,287,346	2,609,824,292	2,217,287,346
- Thuế tài nguyên	538,455,567	1,338,262,616	1,292,551,913	584,166,270
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	357,900,000	210,395,335	214,748,998
- Các loại thuế khác	103,737,500	269,938,900	261,340,500	112,335,900
Cộng	5,240,585,281	7,804,674,530	7,454,034,265	5,591,225,546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
18.1- Ngắn hạn	1,020,819,078	1,090,770,844
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	979,741,741	972,341,741
- Chi phí khác	41,077,337	118,429,103
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,020,819,078	1,090,770,844
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC		
19.1- Ngắn hạn	1,162,015,485	936,279,312
- Kinh phí công đoàn	357,468,197	267,140,777
- Bảo hiểm xã hội	-	15,653,800
- Phải trả khác	804,547,288	653,484,735
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	1,162,015,485	936,279,312
	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	107,892,478	186,724,295
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	17,550,100,267	23,053,471,116	9,374,779,570	151,984,782,158
- Lợi nhuận trong kỳ					44,921,857,127	6,074,608,316	50,996,465,443
- Tăng khác					570,826,283		570,826,283
- Chia cổ tức					(12,236,250,000)	(1,511,220,000)	(13,747,470,000)
- Trích lập các quỹ				6,004,654,308	(6,004,654,308)		-
- Giảm khác					(26,536,489)	(17,567,511)	(44,104,000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
- Lợi nhuận trong kỳ					8,920,757,103	1,550,466,990	10,471,224,093
- Tăng khác					13,488,354	7,901,380	21,389,734
- Chia cổ tức						(503,740,000)	(503,740,000)
- Trích lập các quỹ							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	59,212,959,186	14,975,228,745	199,749,373,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/3/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,236.250,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,500,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	342,500	
- Cổ phiếu phổ thông	342,500	342,500
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,157,500	8,157,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/3/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23,554,754,575	23,554,754,575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	893,135,454	895,535,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
+ Doanh thu Bán hàng	75,109,612,284	61,460,153,203
+ Doanh thu Dịch vụ	3,205,189,822	1,843,913,111
Cộng	78,314,802,106	63,304,066,314

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
+ Giá vốn Bán hàng	53,128,786,245	41,335,455,594
+ Giá vốn Dịch vụ	1,898,069,567	2,139,098,154
Cộng	55,026,855,812	43,474,553,748

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,022,658	163,351,595
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	44,929,363	178,085
Cộng	174,952,021	163,529,680

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	25,496	13,089,252
	25,496	13,089,252

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
- Chi phí lương nhân viên	1,070,695,095	1,236,311,767
- Chi phí nguyên vật liệu	391,544,025	422,749,930
- Chi phí khấu hao	421,197,114	542,655,963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	223,813,069	270,932,276
- Chi phí bằng tiền khác	392,821,758	456,295,324
Cộng	2,500,071,061	2,928,945,260

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
- Chi phí lương nhân viên	4,950,547,318	4,267,515,464
- Chi phí nguyên vật liệu	478,080,925	419,495,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

- Chi phí khấu hao	549,488,906	410,435,291
- Thuế, phí lệ phí	188,326,421	592,299,086
- Trích lập dự phòng	232,180,050	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	304,287,035	250,304,953
- Chi phí bằng tiền khác	1,304,419,159	1,217,889,207
Cộng	8,007,329,814	7,157,939,119
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	11,444,631	16,109,422
	11,444,631	16,109,422
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	-	21,614,000
	62,874,474	-
	62,874,474	21,614,000
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,352,763,971	2,085,776,139
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,352,763,971	2,085,776,139
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	80,054,037	8,976,781
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	14,404,960,194	13,275,410,610
- Chi phí nguyên vật liệu	49,747,518,074	37,573,658,104
- Chi phí khấu hao	5,701,688,138	5,152,594,253
- Thuế, phí lệ phí	188,326,421	592,299,086
- Trích lập dự phòng	232,180,050	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,464,678,124	8,060,608,083
- Chi phí bằng tiền khác	3,805,899,760	4,020,655,696
Cộng	81,545,250,761	68,675,225,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	13,889,988,213	7,716,394,177	18,771,312,026	7,369,064,553	44,987,592,713	(14,419,549,576)	78,314,802,106
Giá vốn hàng bán	13,182,290,929	5,477,767,028	10,445,732,059	4,527,701,448	35,986,929,168	(14,593,564,820)	55,026,855,812
Lãi gộp	707,697,284	2,238,627,149	8,325,579,967	2,841,363,105	9,000,663,545	174,015,244	23,287,946,294
Chi phí bán hàng	19,172,971	363,902,473	369,151,922	129,437,034	1,618,406,661		2,500,071,061
Chi phí quản lý doanh nghiệp	335,075,543	866,601,444	1,472,640,017	821,535,970	4,519,810,174	(8,333,334)	8,007,329,814
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	353,448,770	1,008,123,232	6,483,788,028	1,890,390,101	2,862,446,710	182,348,578	12,780,545,419
Doanh thu tài chính	1,306,940,700	340,732	116,401,601	309,067	4,985,858	(1,254,025,937)	174,952,021
Chi phí tài chính	-	2,919	-	22,577	-		25,496
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,306,940,700	337,813	116,401,601	286,490	4,985,858	(1,254,025,937)	12,955,471,944
Thu nhập khác	-	-	11,444,631	-	-		11,444,631
Chi phí khác	55,000,000	-	6,383,819	1,217,110	273,545		62,874,474
Lợi nhuận khác	(55,000,000)	-	5,060,812	(1,217,110)	(273,545)		(51,429,843)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,605,389,470	1,008,461,045	6,605,250,441	1,889,459,481	2,867,159,023	(1,071,677,359)	12,904,042,101
Chi phí thuế TNDN						(177,855,247)	2,432,818,008
Lợi nhuận sau thuế						(893,822,112)	10,471,224,093
Lợi ích cổ đông g thiểu số							1,550,466,990
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							8,920,757,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2017

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

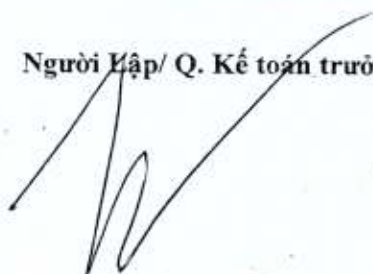
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/3/2017	01/01/2017
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64.32	55.56
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35.68	44.44
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.82	24.19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.18	75.81
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.92	2.33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.27	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2017	Quý I/2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.48	15.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.37	12.31
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.28	3.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.47	3.11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.24	4.11

Người lập/ Q. Kế toán trưởng


Lê Nam Đông

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

NGUYỄN AN THÁI

